

# ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỞ DIỄN NGHĨA SAO

## QUYỂN 8

**Đoạn Ba:** Sở từ câu: “Lại, kinh Pháp Hoa quyển thứ ba nói” tiếp xuống: Là đoạn thứ ba, dẫn kinh Pháp Hoa để biện minh là không có “Sự gắn bó với nẻo tịch diệt” không có sự gắn bó ấy thì không có “hai Thừa định tánh”, tức nghĩa của một Thừa cũng đã được hiển bày. Văn nơi bản Sở giải nêu dẫn gồm: Kinh Pháp Hoa, Luận Đại Trí Độ và Luận Pháp Hoa.

Nêu dẫn kinh Pháp Hoa: Đây là phẩm Hóa Thành Dụ, kết hợp nêu về số đệ tử từng được Đức Thế tôn giáo hóa. Kinh nói: “Bấy giờ, vô lượng hằng hà sa số chúng sanh, từng được Như Lai giáo hóa, từ lúc Như Lai còn làm Sa Di Bồ tát, thì chính là chư vị, các Tỳ-kheo cùng với các hàng đệ tử Thanh-văn trong thời vị lai sau khi Như Lai diệt độ. Sau khi Như Lai nhập diệt...” tiếp xuống: Là như trong bản Sở giải đã dẫn...

Nói: “Ở quốc độ khác” (ư dư quốc): có kiến giải cho rằng, theo đây mà nêu lên một quốc độ ngoài thế giới Sa-bà . Tức như Tông Thiên Thai cho “Quốc độ khác” là “Phương tiện hữu dư độ”, và lập bốn độ:

- *Phàm Thánh đồng cư độ*: Tức như trong Pháp tướng gọi là Biến hóa độ.

- *Phương tiện Hữu dư độ*:

- *Thật Báo Vô chướng ngại độ*: Tức là Báo độ theo Pháp tướng, chung cho cả Tự thọ dụng, Tha thọ dụng.

- *Thường tịch quang độ*: Tức là Pháp tánh độ theo Pháp tướng. Vậy là Phương Tiện Hữu dư độ thì trong Pháp tướng không nói đến.

Thiên Thai đã dựa vào Luận Đại Trí Độ để lập. Luận Đại Trí Độ thì nơi bản Sở giải, phần tiếp theo (dẫn kinh Pháp Hoa) đã nói đến quyển thứ chín mươi lăm. Luận viết: “Bậc A-la-hán, do nhân duyên ngày trước, thì “Phần đoạn Thân”, này đã thọ ắt sẽ hoại diệt, nên trú ở xứ nào có đầy đủ Phật đạo? Đáp: Chứng đắc bậc A-la-hán thì không

còn sanh trở lại trong ba cõi. Có cõi Phật thanh tịnh, vượt ra ngoài ba cõi, nên không còn tên gọi phiền não. Ở nơi quốc độ của Phật ấy, được nghe kinh Pháp Hoa, nên có đầy đủ Phật đạo. Như kinh Pháp Hoa nói: “Có bậc A-la-hán, Như Lai ở nơi quốc độ khác...” Dẫn kinh như phần Sơ giải đã dẫn Luận lại viết: “Như thế thì bậc A-la-hán thọ nhận “Pháp tánh thân” nên mau chóng đạt quả Bồ-đề. Do đâu mà đình trệ? Đáp: Là do lìa bỏ chúng sanh cùng xả bỏ Phật đạo. Lại nói dối là đạt đạo. Tuy không thọ nhận sanh tử, nhưng đối với đạo quả Bồ-đề thì là hàng căn trí trì độn, chẳng có thể mau chứng đắc. Chẳng như là hàng “Bồ tát trực vãng”.

**Giải thích:** Văn của Luận Đại Trí Độ đã nêu rõ, phù hợp với kinh Pháp Hoa, xác định là tuy ra khỏi ba cõi mà không “Gắn bó với nẻo tịch diệt”. Cho nên nơi phần Sơ giải đã kết luận là: “Quyết định có sự hồi tâm.

- Số từ câu: “Trong Luận Pháp Hoa, nơi bốn bậc Thanh-văn” tiếp xuống: Là dẫn Luận Pháp Hoa để khẳng định về nghĩa “không có sự gắn bó về nẻo tịch diệt”. Trước là nêu dẫn, Sau là giải thích.

Nêu dẫn: Luận nói: Gọi là “Thanh-văn Thọ ký”, tức Thanh-văn có bốn loại: Một là Quyết định Thanh-văn. Hai là Tăng Thượng mạn Thanh-văn. Ba là “Thối Bồ tát Tâm Thanh-văn”. Bốn là Ứng Hóa Thanh-văn. Hai loại Thanh-văn được Như Lai thọ ký là Ứng Hóa Thanh-văn và hàng Thanh-văn đã hồi tâm chuyển lại phát tâm Bồ-đề. Còn hai loại Thanh-văn Quyết định và Tăng Thượng mạn thì căn trí chưa đạt thuần thực, nên Như Lai chẳng thọ ký. Bồ tát cho thọ ký, tức phương tiện khiến cho phát tâm Bồ-đề. Văn của bản sơ chỉ lược dẫn.

Nói “Thối chuyển tâm Bồ-tát được thọ ký”: Tức như Tôn giả Thân Tử, nơi hai vạn ức đức Phật, đã từng thọ nhận sự giáo hóa. Lại nữa, ở đoạn tiếp theo nói: “Ngày nay Như Lai nhằm khiến cho Tôn giả nhớ lại chí nguyện ban đầu và nẻo hành hóa của chí nguyện ấy...” thì chẳng phải chỉ riêng Tôn giả Thân Tử. Thêm nữa, bốn vị đại Thanh-văn (Tôn giả Tu Bồ-đề, Ca-chiên-diên, Đại-ca-diếp và Mục-kiền-liên, Phẩm Tín Giải) tự nêu bày thí dụ về trường hợp người con đã “Bỏ cha mình trốn đến xứ xa”, tức đã được giáo hóa trước hết. Trong lượt thứ ba nêu dẫn về Phật Đại Thông Trí Thắng về chỗ đã từng giáo hóa rộng khắp, đều là hàng tâm Bồ-đề đã từng thối chuyển. Gọi là “Ứng Hóa Thanh-văn”, Tức như Tôn giả Phú Lô Na, bên trong bí mật hành hạnh Bồ tát, bên ngoài thì hiện rõ tướng Thanh-văn. Lại nêu: “Do đấy, chư vị Bồ tát làm Thanh-văn, Duyên-giác. Thêm nữa, Tôn giả A Nan tự nhớ lại bản

nguyện của mình, đọc kệ: “Phương tiện làm thị giả”. Tôn giả La-hầu-la đọc kệ:

*“Mật hạnh La-hầu-la  
Chỉ có Như Lai biết  
Hiện làm con lớn Phật...”*

Đều là “Ứng Hóa Thanh-văn” cả.

Vậy nên rõ, phạm đối hợp nhằm hiển dương Thánh giáo thì dấu vết của ảnh hưởng ấy không gì không là phương tiện. Nhưng chỉ riêng nói Tôn giả Phú Lô Na là bậc Ứng Hóa, tức cũng nhằm hạ thấp vai trò của bậc A-la-hán trong kinh Pháp Hoa.

Cho “Bồ tát được thọ ký” tức là Luận chủ (của luận Pháp Hoa) tiếp theo đoạn trước, tự nêu rõ: Như nơi phẩm Bồ tát Thường Bất Khinh (Phẩm hai mươi), vị Bồ tát này đã luôn lễ bái, tán thán và nói: “Tôi không dám khinh thường chư vị, vì chư vị đều sẽ thành Phật”, tức là chỉ rõ các chúng sanh đều có Phật tánh.

Ở đây, những điều vừa nêu trên đều là luận, nhưng quốc sư An Quốc không chấp thuận nghĩa ấy. “Do đâu có Bồ tát của thời trước đã được thọ ký mà ngày nay nơi pháp hội là Thanh-văn? Tức là các bậc Bồ tát hoàng Pháp như Bồ tát Dược Vương sẽ được thọ ký”.

**Giải thích:** Đã do Luận chủ tự nói về “Bồ tát được thọ ký”, lại cũng là Luận chủ tự giải thích, sao lại không theo đây mà nêu dẫn?.

- Số từ câu: “Đã gọi là chưa thuần phục” tiếp xuống: Là giải thích về chỗ văn của Luận được dẫn ở trên. Nếu hàng “Quyết định Thanh-văn” nhất định chẳng thành Phật, thì nên nói là “Hai hạng Thanh-văn còn lại” (Quyết định Thanh-văn, Tăng thượng mạn Thanh-văn) căn trí “chẳng thuần thực”, nên Phật không thọ ký. Đã nói là “chưa thuần thực” tức chẳng phải là vĩnh viễn không thuần thực. Như Pháp sư Đại thừa (Đại sư Khuy Cơ?) nói: “Nói đúng là chẳng thuần phục. Do người dịch nhầm nên nói là chưa thuần thực”. Nơi văn của bản Sở giải đã tóm kết, nhấn mạnh: “không thể không thuận theo tông chỉ của mình, xác định “Có sự gắn bó với nẻo tịch diệt”, nên cho là văn của Luận đã nhầm lẫn.

Lại, ở trên có nói “Phương tiện khiến phát tâm”, tức Luận ấy nối tiếp phần trước. Có người nêu câu hỏi: “Các bậc Thanh-văn kia, là sự thật thành Phật nên được thọ ký, hay là chẳng thành Phật mà được thọ ký? Nếu thật sự thành Phật, thì cơ sao Bồ tát phải ở trong vô lượng kiếp tu tập vô lượng vô biên các thứ công đức? Còn như chẳng thành Phật thì tại sao được thọ ký, phải chăng là sự thọ ký hư vọng?”

Đáp: Các Thanh-văn ấy được thọ ký, là đã được tâm xác định mình chẳng phải là quyết định Thanh-văn, mà là thành tựu nơi Pháp tánh. Đức Như Lai dựa vào ba thứ bình đẳng, nêu giảng về pháp một Thừa. Do Pháp thân của Như Lai cùng với Pháp thân của các Thanh-văn kia là bình đẳng không khác, nên được thọ ký. Chẳng phải là trường hợp tu tập đầy đủ các công đức. Trong trường hợp này thì người của Bồ tát đầy đủ công đức, còn của Thanh-văn thì công đức chưa đầy đủ.

**Giải thích:** Do văn của Luận ấy, vì thế nên trên nói “Phương tiện khiến cho phát tâm”.

Nói “ba Thừa bình đẳng” tức là một Thừa bình đẳng, không có hai Thừa. Hai là “sinh tử, Niết-bàn bình đẳng”, ba là Pháp thân bình đẳng. Ở đây nói bình đẳng là loại bình đẳng thứ ba.

- Sớ từ câu: “Kinh Nhập Lăng Già” tiếp xuống: cũng là nhằm xác nhận không có nghĩa “Gắn bó với nẻo tịch diệt”. Nói “Nhập Lăng Già” tức kinh Nhập Lăng Già do đại sư Bồ-đề-lưu-chi dịch vào đời Hậu Ngụy, văn gồm mười quyển, nêu rõ việc đức Thế Tôn đi vào Vương thành Lăng Già để giảng nói kinh này, nên gọi là Nhập. Văn của bản Sớ giải đã cùng dẫn kinh văn nơi ba quyển (hai, bốn và bảy) đều thuyết giảng về không có Niết-bàn thật của hai Thừa, khẳng định rõ là không có sự “Gắn bó với nẻo tịch diệt”. Như thế thì do đâu nói “Đạt được Niết-bàn?” Là so sánh nơi phần chính. Tức là Niết-bàn vô dư ấy, lấy Đại thừa để đối chiếu, thì chỉ là đi sâu vào pháp Tam muội, chìm đắm lâu nơi nẻo Không lâu dài, giả nói là Niết-bàn, để dẫn dắt hàng căn cơ yếu kém.

- Sớ câu: “Trong Luận Pháp Hoa, ý cũng giống như ở đây, tức cùng cho Niết-bàn của hai Thừa là không thật”: Là Luận giải thích dụ thứ tư trong bảy thí dụ. Vì có “nhân định tánh” nên nói về “Hóa thành dụ”. Luận viết: “Bốn là thật sự không có, nhưng có người tăng thượng mạn, do có pháp Tam muội, Tam-ma-bạt-đề-hữu-lậu của thế gian. Thật sự không có Niết-bàn mà sanh ra tưởng về Niết-bàn và chấp giữ nẻo điên đảo như thế”. Nhằm đối trị với trường hợp này nên thuyết giảng thí dụ về Hóa Thành, đều có thể nhận biết”.

**Giải thích:** Đã cho Niết-bàn của hai Thừa, là không thật, tức biết rõ là giả nói, nên cùng với điều nêu trước là giống nhau. Lại nữa, kinh Pháp Hoa có đoạn: “Như Lai tuy trước đã nói chư vị diệt độ, song chỉ là dứt tận sanh tử mà thật sự là chưa diệt độ”.

Tiếp theo là nêu dẫn Kinh Thắng Man, cũng nhằm xác nhận những điều đã nói trước nay rằng Niết-bàn của hai Thừa là không thật.

- Sở câu: “Hơn nữa, kinh Vô Thượng Y, hai Luận Bảo Tánh, Phật Tánh, đều nói về hai Thừa Nhập diệt”: Kinh Vô Thượng Y, quyển thứ nhất nói: “Này Tôn giả A-nan! Hết thấy bậc A-la-hán, Phật Bích-chi, Bồ tát chưa đạt quả vị tự tại, vì do bốn thứ chướng ngại, nên không đạt được bốn đức của Pháp thân Như Lai. Bốn chướng ngại là: Một: Sinh duyên Hoặc. Hai: Sinh nhân Hoặc. Ba: Hữu Hữu. Bốn: Vô Hữu.

Thế nào là “Sinh duyên Hoặc”? Tức là “Vô minh trụ địa” sinh ra tất cả Hành, như vô minh sinh ra nghiệp. Thế nào là “Sinh nhân Hoặc”? Là các hành do “Vô minh trụ địa” sinh ra ví như các nghiệp do vô minh sinh ra thế nào là “Hữu Hữu”? Là Duyên nơi “Vô minh trụ địa”, nhân nơi “Vô minh trụ địa” mà dấy khởi các hành vô lậu, khởi ba thứ Ý sanh thân. Ví như bốn Thủ làm duyên, ba nghiệp hữu lậu làm nhân, dấy khởi ba thứ Hữu. Thế nào là vô Hữu? Là duyên nơi ba thứ Ý sinh thân, chẳng thể nhận biết các đọa diệt vi tế, ví như trong việc duyên nơi ba hữu phát sinh niệm niệm về lão tử. Do nơi “Vô minh trụ địa”, là chỗ nương tựa của tất cả phiền não chưa đoạn trừ, nên các bậc A-la-hán, Bích-chi Phật và Bồ tát chưa đạt quả vị tự tại chẳng thể nhận thức thấu đáo về tính chất cấu uế, ô trược của các thứ phiền não, tập khí, nhằm diệt trừ rốt ráo, để đạt được đại Tịnh Ba-la-mật...

**Giải thích:** Dựa vào văn của kinh nêu dẫn trên, thấy rõ là hai Thừa cùng hàng Bồ tát chưa đạt được quả vị tự tại đều thọ nhận sự biến dịch (Biến dịch sinh tử). Ngoài ba cõi, còn có nghiệp, hoặc, khổ, hết sức rõ ràng. Như thế thì đoạn trừ ra sao để cho rằng vĩnh viễn diệt sạch không còn sót gì cả? Phần Sở giải sau sẽ nêu rõ về bốn thứ sanh tử, có thể khảo xét kỹ hơn về chỗ Luận này. Trong văn của phần tiếp xuống lại nói rộng về tướng của Thường, Lạc, Ngã, Tịnh, cũng có thể nhận biết phần “Sở quy” tiếp dưới.

Nói “Hai Luận Bảo Tánh và Phật Tánh” tức về đại ý thì hai luận này giống như kinh Vô thượng y đã nêu dẫn. Luận Bảo Tánh là thuộc quyển thứ bốn, còn Luận Phật Tánh thì ở quyển thứ hai, đều bàn rộng về bốn thứ sanh tử.

- Sở từ câu: “Các Kinh, Luận như thế” tiếp xuống: Là tóm kết về sự việc không có “Thanh-văn định tánh”.

**Đoạn Bốn:** Sở từ câu: “Trong kinh Niết-bàn, quyển thứ chín, phẩm Bồ tát” tiếp xuống: Là đoạn thứ bốn, dẫn kinh Niết-bàn để biện minh là không có “Vô tánh”. Đoạn kinh này nêu giảng rộng về “Xiển đề không có thiện căn”. Kinh viết: “Lại nữa, Thiện nam! Ví như hoa

sen được ánh mặt trời soi chiếu thì đều nở ra. Hết thấy chúng sanh cũng lại như thế. Nếu được nghe thấy về mặt trời đại Niết-bàn, thì những người chưa phát tâm thấy đều phát tâm, là nhân Bồ-đề. Do đấy, Như Lai nói ánh sáng đại Niết-bàn soi chiếu vào nơi lỗ chân lông, ắt là nhân vi diệu. Hạng Nhất Xiển-đề kia, tuy có Phật Tánh, nhưng vì bị vô lượng tội cấu uế trói buộc nên chẳng thể hiển bày Phật tánh ấy. Cũng như con tằm ở trong tổ kén. Do nghiệp duyên ấy nên chẳng thể làm phát sinh nhân Bồ-đề vi diệu, mãi lưu chuyển theo nẻo sanh tử không cùng tận”. Văn kinh đầy đủ là thế. Ở đây, bản Sớ giải chỉ chọn lấy đoạn giữa, ý ở chỗ là “Tuy nói là có Phật Tánh” đã nói là “Tuy có” thì chẳng phải là không. Chỉ là chưa thể hiện được cái dụng ấy. Cho nên phần Sớ giải đã kết luận: “Đây tức là có, mà chẳng phải là không có”.

- Sớ câu: “Lại nói, hoặc có Phật Tánh, nhất Xiển đề có” tiếp xuống: Tức là kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi sáu, Nam bản là quyển thứ ba mươi hai, đều thuộc phẩm Bồ tát Ca Diếp, gồm đủ đoạn là bốn câu, nay bản Sớ giải chỉ dẫn câu thứ nhất, là để chứng minh Xiển-đề có Phật Tánh..

- Sớ câu: “Huống chi trước đã dẫn kinh Lăng Già nói về năm Tánh do mê chấp nơi văn của kinh” tiếp xuống: Là nhằm đã phá về chỗ dẫn mà không hiểu ý của kinh. Chỗ nêu dẫn kia là nhằm chứng minh về nghĩa “Vô tánh”. Nay giải thích chỗ dẫn ấy trở lại thành “Hữu tánh”, chẳng phải là Vô tánh. Vì sao? Là vì, do kinh đã dẫn kinh Lăng Già, nói chẳng phải là loại “Thieu đốt hết thấy thiện căn, luôn chẳng nhập Niết-bàn” tức là có nghĩa về “nhập”.

- Sớ từ câu: “Ý ấy nhằm nêu rõ” tiếp xuống: Là giải thích ý của kinh.

- Sớ từ câu: “Huống hồ kinh tự nêu rõ” tiếp xuống: Là dẫn kinh để kết luận.

- Sớ từ câu: “Luận Trang Nghiêm quyển thứ năm” tiếp xuống: Là dẫn luận để xác nhận một lần nữa. Giống như Kinh Lăng Già nêu trước, tức chẳng phải là hoàn toàn Vô tánh.

**Đoạn Năm:** Sớ từ câu: “Cho nên biết từ trước nay” tiếp xuống: Là đoạn thứ năm, giải thích phần Kinh, Luận đã dẫn để tóm kết về nghĩa chính. Đoạn này gồm hai:

Một là giải thích ý nơi đoạn kinh Bát-nhã và Thâm Mật. Ý nêu rõ: Trường thời (kiếp) định tánh, trường thời Vô tánh. Ngoài nhiều kiếp, định tánh có thể xoay chuyển tâm. Ngoài nhiều kiếp, Vô tánh nói có.

Cho nên gọi là: “Chẳng phải vĩnh viễn định tánh, vĩnh viễn Vô tánh”. “Chẳng phải là vĩnh viễn định tánh” là kết luận về hàng Thanh-văn nêu trên “Chẳng phải là vĩnh viễn Vô tánh”, tức tóm kết về hàng Xiển đề.

Hai là: Sở từ câu: “Các luận tùy theo Phật” tiếp xuống: Là làm thông suốt vướng mắc do vấn nạn. Tức là có người nêu vấn nạn: “Chư vị đại Bồ tát tạo Luận để giải thích Kinh, nói “Vĩnh viễn định tánh”, “Vĩnh viễn Vô tánh” há là Bồ tát chẳng thấu đạt ý của Phật?” nên nay giải thích: Bồ tát có khả năng biết thuận theo giáo pháp để Xiển dương phát huy. Cho nên đại sĩ Thế Thân tạo luận về Tiểu Thừa thì không có tham dự vào Đại thừa. Nêu giảng về Tông chỉ Bát-nhã thì tánh Không tịch diệt. Kiến lập về Duy Thức thì tánh, Tướng phân minh. Giải thích về kinh Pháp Hoa thì làm sáng tỏ diệu lý Nhất Thừa. Giảng giải về Luận Thập Địa thì sáu tướng viên dung, chư vị Bồ tát khác, cứ đối chiếu với trường hợp này thì có thể thấu rõ. Phật thuận theo cơ duyên của chúng sanh mà lập giáo. Bồ tát tùy theo Phật, cũng là nhằm hiển bày chỗ cạn, sâu. Cho nên đoạn tiếp theo, dẫn Luận Bảo Tánh, Luận Phật Tánh là nêu chỗ phù hợp với Nhất Tánh.

**Đoạn Sáu:** Sở từ câu: “Nếu cho Pháp Hoa là giáo pháp của thời thứ hai” tiếp xuống: Là đoạn thứ sáu nêu dẫn các Kinh Luận, để ngăn chặn sự bào chữa về Định tánh. Đoạn này cũng chia làm hai:

Một: Chính thức lập lại sự đả phá.

Hai: Tóm kết về chỗ sai trái nêu trước.

\* *Phần một:* lại chia làm hai: Thứ nhất là lập lại lời bào chữa. Thứ hai từ câu: “Do đâu” tiếp xuống: Là đả phá vấn nạn.

Thứ nhất: Nói “Là giáo pháp của thời thứ hai”: Tức kiến giải kia không lập làm “Giáo pháp của thời thứ hai”, vì cho rằng Nhất Thừa là Mật Ý nêu giảng, nghĩa tương đương với kinh Thâm Mật là giáo pháp của thời thứ hai. Lại cho kinh Pháp Hoa đốn phá bỏ ba Thừa, nên giảng về một Thừa, tương đương với thời thứ hai.

Nói: “Vì nêu dẫn hai Thừa bất định”: Tức là kiến giải kia nêu dẫn Nhiếp Luận, quyển thứ mười, kệ viết:

*“Vì thâm dẫn một loại  
Tùy nhận giữ loại khác  
Do chủng tánh bất định  
Chư Phật nói nhất Thừa”.*

Kiến giải kia có mười ý. Kệ này gồm hai: Một là thâm dẫn một loại Thanh-văn Bất định tánh. Hai là vì giữ lấy loại Bồ tát Bất định



tánh, sợ thối chuyển sức tinh tấn. Nay chỉ chọn lấy ý đầu là “Vì dẫn Bất định tánh”, nên tất cả thấy đều thành, tức là nghĩa nhất Thừa. Đã chưa hề nói định tánh chẳng thành, nên gọi là Mật ý.

Thứ hai: Sở từ câu: “Do đâu, tự cho Pháp Hoa là giáo pháp của thời thứ ba” tiếp xuống: Là đả phá vấn nạn. “Pháp Hoa sơ” kia dẫn kinh, đoạn “Chúng con hôm nay đạt được điều chưa từng có. Chẳng phải là chỗ mong cầu trước đây mà nay tự có được”, cho là giáo pháp của thời thứ ba. Lại nữa, ở phần dưới tóm kết: “Vì nhằm làm rõ giáo pháp chân thật của thời thứ ba, nên nêu giảng kinh này”. Căn cứ nơi hai đoạn văn nêu trên, thì cho Pháp Hoa là thời kỳ thứ ba, theo đó nêu rõ Nhất Thừa là Mật ý thuyết giảng, tức thành Pháp Hoa lại là thời thứ hai. Một Tông tự lập mà về lời, nghĩa trái nhau!

- Sở câu: “Ai dám cho Pháp Hoa là chẳng liễu nghĩa?": Tức cũng là nhằm ngăn chặn sự bào chữa.

- Sở từ câu: “Trong kinh Diệu Trí” tiếp xuống: Là nêu dẫn cả đôi về kinh (Kinh Diệu Trí) Luận (Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương): Về Kinh Diệu Trí, tức trong phần bàn về ba thời giáo ở Tây Vực đã nêu trước, trong thời thứ hai đã nêu rõ về ba Thừa, trong thời thứ ba thì nêu rõ về Nhất Thừa. Cho nên cho là “Nhất Thừa ở sau ba Thừa”.

Tiếp theo là dẫn “Lương Nhiếp Luận”, trong phần nói về việc thành lập chánh pháp, tức phần cuối quyển thứ tám. Luận viết: “Phật thuyết giảng chánh pháp, khéo thành lập”. Thích Luận giải thích:

“Tất cả chư Phật trong ba đời cùng giảng nói pháp ấy. Về lý đã thuyết giảng là giống nhau, luôn thuận hợp, nên gọi là chánh Pháp. Lại nữa, nhằm làm rõ người thuyết giảng là thù thắng, nên gọi là Phật nói. Do pháp được thuyết giảng là đạo lý thù thắng, cùng quả đạt được là thù thắng, nên gọi là chánh pháp. Như Lai thành lập chánh pháp có ba thứ: Một là lập Tiểu thừa, hai là lập Đại thừa, ba là lập Nhất thừa. Trong ba Thừa ấy thì Nhất Thừa là tối thắng, nên gọi là “khéo thành lập”.

**Giải thích:** Luận kia (Nhiếp Luận, bản dịch đời Lương) cũng đã cho thời thứ ba là tối thắng, “Ở sau ba Thừa”, tức ba chẳng phải là liễu nghĩa.

- Sở câu: “Tam Tạng Chân Đế, nơi Sách Bộ Dị Chấp Ký cho rằng”: “Bộ dị chấp ký” là tên gọi khác của sách “Tông Luận” (Dị Bộ Tông Luân Luận).

- Sở câu: “Cho nên kinh nói, khi sắp lâm chung” tức là dẫn văn của kinh Pháp Hoa, quyển thứ hai, phẩm Tín Giải. Kinh nói: “Trải qua ít lâu, người cha biết con mình tâm ý đã thông suốt thư thái, chí lớn đã



thành tựu, đã biết tự khinh chê tâm ý ngày trước của mình, nên lúc sắp qua đời, ông cho gọi con và triệu tập họ hàng, quốc vương, đại thần, sát lợi, cư sĩ. Mọi người tập hợp cả rồi, ông tự tuyên bố rằng: xin chư vị biết cho, đây đích thực là con trai tôi, tôi thật là cha nó. Ngày nay, hết thấy tài sản, vật báu của tôi hiện có, đều là của con tôi. Và trước đây việc thu chi thế nào, con tôi sẽ biết rõ cả...” đây tức là kết hợp ý cha biết con với Vô tánh, định tánh, nêu rõ trong hội Pháp Hoa, hết thấy hàng Thanh-văn đều thật sự là con Phật. “Khi sắp lâm chung” là dụ cho “Lúc sắp nhập Niết-bàn”. Cuối quyển thứ ba kinh Niết-bàn cũng nói: “Như Như Lai tự biết nhập Niết-bàn đã đến” đều là nêu rõ “lúc sắp vào Niết-bàn”.

- Số từ câu: “Như chẳng tin...” tiếp xuống: Là lại nhằm ngăn chặn sự bào chữa kia.

- Số từ câu: “Nếu cho Bát-nhã là thời thứ hai” tiếp xuống: Là lại một lần nữa nhằm ngăn chặn sự bào chữa.

\* *Phần hai*: Số từ câu: “Cho nên biết rõ kinh Giải Thâm Mật nói về ba thời kỳ” tiếp xuống là phần thứ hai (của đoạn sáu) tóm kết về chỗ sai trái đã nêu trước.

Muốn đem kinh Giải Thâm Mật nói về ba thời kỳ để đoán định về tất cả pháp Phật thì lý chẳng cùng tận, là do chưa ở vào thời gian sau rốt, do theo thời gian để nhận định, phân chia, chưa là sự nêu bày tốt bậc của nẻo tận cùng. Như ở thế gian, sắc lệnh ra sau bãi bỏ sắc lệnh ban ra trước, Niết-bàn, Pháp Hoa ở vào thời kỳ sau cùng, nên có thể quyết định về nghĩa còn lại, nếu thế thì không tin chỗ Thâm Mật nói về ba thời kỳ, há chẳng là hủy báng đối với kinh ấy sao? Nên ở phần tiếp theo đã giải thích rõ: “Kinh ấy riêng vì một loại căn cơ để thuyết giảng, nên chẳng phải là không có lý. Do các kinh khác, tuy chưa ở giai đoạn tận cùng, nhưng mỗi kinh tùy theo một loại căn cơ, nên đều không có trái nhau.

Nói “Nghĩa như đã nêu ở trước”, tức như trong phần trước trình bày về sự lập giáo ở Tây Vực, phần sau cùng là dung hợp, thông suốt.

**Đoạn Bảy**: Số từ câu: “Như cho Phật tánh có hai” tiếp xuống: Là đoạn thứ bảy, nhằm ngăn chặn sự bào chữa về Vô tánh. Đoạn này gồm hai:

1. Nhắc lại lời bào chữa.
2. Biện giải về chỗ sai biệt.

Một: Sách “Số giải kinh Pháp Hoa” kia đã nói: “Về Tánh thì có

hai loại: Một là Lý Tánh, tức như kinh Thắng Man gọi là “Như Lai Tạng”. Hai là Hành Tánh, là “Như Lai Tạng” theo kinh Lăng Già. Tánh trước đều là Hữu, tánh sau hoặc là Vô. Cho nên nay chấp thuận, cho rằng nêu bày như thế là thích hợp.

Từ câu: “Cho nên kinh Niết-bàn có đoạn” tiếp xuống: Là dẫn kinh để chứng minh.

- Sở từ câu: “Nhưng kinh Niết-bàn dựa nơi Lý Tánh” tiếp xuống: Là phần hai (của đoạn bảy) biện giải về chỗ sai biệt. Kinh Niết-bàn nêu rõ “Có tâm làm Phật” “Có tâm” chưa hẳn đã “Có hành”. Đã cho “Đều làm Phật” tức thấy rõ là theo Lý Tánh. Nếu có Lý Tánh thì đâu còn “Gắn bó với nẻo tịch diệt”? Vì sự gắn bó ấy xác định là không thành Phật. Còn “Có tâm” thì quyết định là sẽ làm Phật, há có được cùng thành tựu?

- Sở từ câu: “Cho nên biết” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ về nghĩa chính. Kiến giải kia cho rằng Xiển đề thật sự chẳng làm Phật”, tức là do sau khi đã phát tâm mới có thể làm Phật. Theo đấy thì khi chưa phát tâm lớn, tức trước khi phát tâm, thì đấy là Xiển đề. Cho nên nói: “Do làm Phật thì chẳng phải là Xiển đề”. Cũng như nói “Thân người nữ chẳng được thành Phật” nay nói Long Nữ làm Phật, tức là ngay khi làm Phật, thì trong khoảng ấy, hốt nhiên biến thành người nam, ha là thân nữ làm Phật sao? Xiển đề thành Phật cũng lại như thế. Đây là dựa theo khía cạnh “thành Phật”. Nếu theo khía cạnh “Phật Tánh” thì lý là vốn có.

- Sở câu: “Là do tính chất hạ thấp, đề cao của đương thời”: Là do tính chất ấy, nói “Xiển đề là không có Phật Tánh”, tức đề cao thì khiến đối tượng phát tâm; hạ thấp thì khiến đối tượng không thể làm gì. Còn nếu cho Xiển đề có Phật Tánh tức phát huy, làm rõ Lý Tánh, khiến đối tượng không còn tự khinh, tự xem thường. Nếu đã làm cho Xiển đề khiến họ mau chóng xoay chuyển tâm, tâm đã chuyển và mau chóng phát tâm thì đạt được quả vị Phật không khác. Do đấy, nói là có, chưa hẳn tổng quát có về quả, hành hai Tánh. Nói là không, chưa hẳn là tổng quát không có về Lý. Đại sư Trúc Đạo Sinh nói: “Tính chất đề cao nơi đương thời là để dẫn dụ về chỗ vi diệu của vật, há nên chấp giữ nơi văn sao?”

Do Tam Tạng Pháp Hiển (340-418-423) phiên dịch kinh Nê Hoàn gồm sáu quyển, trong ấy nói: “Ngoại trừ hàng Nhất Xiển đề, tất cả đều có Phật Tánh”. Đại sư Trúc Đạo Sinh cho rằng: “Phàm đã bảm thọ khí chất của trời đất thì đều là nhân chính Niết-bàn. Xiển đề cũng là loài

“Hàm sinh”, sao lại riêng không có Phật Tánh?” Nói chung là do kinh Niết-bàn lúc ấy truyền vào Trung Hoa chưa được đầy đủ. Cho nên khi đạo sư bày tỏ ý kiến như thế thì đã bị trục xuất ra khỏi Vũ Khâu Sơn Tự. Sau đấy, kinh đại Niết-bàn được truyền tới, từ Phẩm Thánh Hạnh trở xuống, quả nhiên nêu rõ: “Người xiển đề, tuy đoạn trừ thiện căn, nhưng vẫn có Phật Tánh”. Thế là chư vị đại sư đã lại vui vẻ nghênh tiếp đại sư Trúc Đạo Sinh, mời giảng nói kinh này, mỗi lần đến đoạn kinh văn nói “Xiển đề có Phật Tánh” thì chư vị không ai là không bùi ngùi, ân hận. Thế thì sao đến nay vẫn còn kiến giải cũ?

**Đoạn Tám:** Sở từ câu: “Nếu cho Pháp Hoa là sau diệt độ...” tiếp xuống: Là đoạn thứ tám dẫn kinh Pháp Hoa để nhằm ngăn chặn sự bào chữa về chỗ “Gắn bó với nẻo tịch diệt. Trong đoạn này, Trước là nhắc lại lời bào chữa. Đó nói: “Kinh Pháp Hoa, quyển thứ ba đã nêu trên, có đoạn: “Như Lai, Ở quốc độ khác, làm Phật lại thay đổi danh hiệu khác, người này tuy phát sinh ý tưởng nhập Niết-bàn, nhưng ở quốc độ khác mà Như Lai đang làm đức Phật giáo chủ, thì họ lại cầu trí tuệ Phật, được nghe kinh này, hội nhập nơi tuệ giác của Phật...” (theo bài dịch của Hòa Thượng Trí Quang, thì đây là ứng hóa Thanh-văn, chẳng phải là “Thanh-văn Định tánh nhập diệt”).

- Sở từ câu: “Quyền tất hóa Thật” tiếp xuống: Là phần tiếp theo, chính thức đả phá...

**Đoạn Chín:** Sở từ câu: “Lại nữa, kinh Thắng Man nói”: Là đoạn thứ chín, giải thích kinh Thắng Man để lãnh hội về câu nói “Phương tiện của Nhất Thừa”. Tức ý cho rằng “Tùy thuận nơi tâm niệm ham thích của chúng sanh mà thuyết giảng”, nếu chẳng là phương tiện, mà là chân thật tức xác định có ba Thừa. Nhưng đây đã là thuận theo tâm niệm ham thích mà nêu giảng, tức là theo phương tiện thuyết giảng, chẳng phải là chân thật, tức nêu rõ chỉ có một Thừa. Cho nên nói: “Tức là Nhất Thừa” còn câu “Như Lai tùy theo tâm niệm ham thích của chúng sanh mà phương tiện thuyết giảng” nên là một câu (nếu thêm: “mà phương tiện thuyết giảng có hai Thừa” thì ý rõ ngay. Người dịch nêu). Đây là nói về Nhất Thừa, nên phần tiếp dưới nói: “Tức là một Thừa, không có hai Thừa”. Ý ở đây chính là làm rõ nghĩa của Nhất Thừa. Chư vị đọc nhầm, bèn cho “Theo phương tiện thuyết giảng tức là Nhất Thừa”, nên giải thích “Nhất Thừa là phương tiện”. Đây rõ ràng là sự nhầm lẫn.

Nếu cho “Nhất Thừa là phương tiện lớn”, thì đây là phương tiện thiện xảo để thâm tóm giáo hóa muôn vật, tế độ liên tục, chẳng phải là phương tiện giả bày không thật. Đại sư Đạo Sinh nói: “Chân lý vốn là vô ngôn, mượn ngôn từ để diễn đạt tức là phương tiện.

- Sở từ câu: “Thêm nữa, trong kinh ấy” tiếp xuống: Là lại dẫn kinh Thắng Man, văn nơi các đoạn khác, để chứng minh Nhất Thừa là chân thật, có thể nhận biết.

- Sở câu: “Ví như có người nói về phương tiện”: Là trở lại nêu ra để đả phá. Chẳng bàn về việc kinh Thắng Man không nói Nhất Thừa là phương tiện. Giả như có câu ấy thì cũng là phương tiện thuyết giảng trước kinh Pháp Hoa. Kịp đến kinh Pháp Hoa, cũng lại là phá bỏ ba quy về một. Huống hồ là kinh Thắng Man đã không có câu ấy, sao lại cố chấp?

**Đoạn Mười:** Sở từ câu: “Kinh Pháp Hoa nói: Kinh này khó tin khó hiểu” tiếp xuống: Là đoạn thứ mười, tóm kết xong về chỗ phá lập. Ý cho rằng: Do hơn bốn mươi năm đều nêu giảng về ba Thừa, chỉ đến kinh Pháp Hoa thì mới riêng thuyết giảng về một Thừa, nên là khó tin, hiểu. Đây tức là văn nơi phẩm Pháp sư. (Phẩm thứ mười). Văn của kinh nêu:

“Khi ấy, đức Thế Tôn lại bảo Dược Vương đại sĩ, bao nhiêu kinh Pháp của Như Lai tuyên thuyết, đã tuyên thuyết, đang tuyên thuyết và sẽ tuyên thuyết, có đến vô lượng trăm ngàn vạn ức. Nhưng trong tất cả kinh pháp ấy, thì kinh Pháp Hoa này là rốt ráo tin khó hiểu. Nay Dược Vương, kinh này là kho tàng bí yếu của chư Phật, không thể phân bố trao cho mọi người một cách bừa bãi. Kinh này được chư Phật giữ gìn, từ trước đến nay, Như Lai chưa hề nói đến một cách minh bạch. Như Lai đang còn mà kinh này bị nhiều kẻ oán ghét, hướng chi sau khi Như Lai nhập diệt.. Nay bản Sở giải chỉ lược dẫn (phần nêu dẫn có gạch dưới). Nói “Đã thuyết giảng” tức là trước kinh Pháp Hoa, như kinh Bát-nhã v.v... Nói “Đang nêu giảng” tức như kinh Vô Lượng Nghĩa. Nói “Sẽ thuyết giảng” tức như kinh Niết-bàn v.v... Do đấy mới biết là các kinh chẳng bằng kinh Pháp Hoa. Nói “khó tin hiểu”, là do kinh Pháp Hoa chính là đã hợp các đầu mối của ba quy về nơi chỗ mở đầu của một, nên người tin hiểu khó. Các kinh nêu giảng trước, tuy là vi diệu, hãy còn vướng mắc nơi ba Thừa, chưa từng nói rõ là chỉ thuyết giảng một Thật. Trong kinh Niết-bàn, tuy biện minh về một nẻo tột bậc, ở trước kinh Pháp Hoa đã phá bỏ ba Thừa, để sau đấy nêu giảng về một nẻo, nên người nghe dễ tin tưởng, thọ nhận. Pháp Hoa cũng như quân tiên

phong, Niết-bàn thì như đại quân. Quân tiên phong đã phá được giặc thì đại quân ở sau ít tốn công sức. Lại nữa, phá bỏ ba, làm hiển lộ một, kinh Pháp Hoa như thu hoạch lúa màu, còn kinh Niết-bàn thì như thu nhặt bông lúa. Cho nên kinh Niết-bàn, quyển thứ ba mươi sáu nói: “Ngày trước, ở nơi Linh Sơn thuyết giảng kinh Pháp Hoa, có tám ngàn Thanh-văn đã được thọ ký”. Như nói “mùa thu thu hoạch, mùa đông cất giữ”, lại không có gì làm nữa, tức là nghĩa ấy.

Nếu dựa vào nghĩa khó tin hiểu, giả như đem những điều đã nêu để đối chiếu tổng quát nơi kinh Hoa Nghiêm, thì so với Pháp Hoa, cũng là dễ tìm, vì mới thành bậc Chánh giác, liền thuyết giảng về một nẻo tốt bậc, đối tượng lãnh hội là hàng thượng căn, chẳng phải đối phó với phần “Quyền” đã nêu giảng từ trước. Cho nên so với Pháp Hoa thì đúng là dễ tin.

- Số “Chân thành thay câu nói ấy!”: Là kết luận về sự rõ ràng của kinh nêu trước.

Từ câu: “Nếu chấp giữ” tiếp xuống: Là tóm kết xong về chỗ phá lập. Ba Thừa năm Tánh là đối tượng được phá bỏ. Một Thừa một Tánh là đối tượng được xác lập.

- Số từ câu: “Cho nên trong kinh Bách Dụ, quyển thứ hai” tiếp xuống: Là dẫn thêm Kinh khác để chứng minh cho sự thành tựu một nghĩa (một Thừa một tánh).

Quyển thứ hai Kinh ấy nói: “Ngày xưa, có một xóm làng cách thành vua năm do tuần. Trong thôn có giếng nước ngon ngọt, nên vua ban lệnh người trong thôn ngày ngày phải đem nước ấy dâng lên vua. Người dân trong thôn phải khổ nhọc vì chuyên chở nước dâng lên vua đó, nên đều muốn dời đi xa, tránh khỏi thôn này. Bấy giờ vị chủ thôn nói với mọi người: Các người chớ có bỏ đi, ta sẽ vì các người mà tâu lên vua, đổi năm do tuần làm ba do tuần, khiến các người tới lui nơi cung vua được gần, khỏi phải mệt nhọc. Bèn đến tâu vua. Vua theo đấy mà đổi lại làm ba do tuần. Mọi người trong thôn nghe như thế thì hết sức vui mừng. Có người nói: “Ba do tuần hiện tại đây, so với năm do tuần trước nay thì không có gì khác”. Tuy nghe lời nói này nhưng do tin vào lời vua, nên rốt cuộc quyết định là không bỏ đi! Người ở thế gian cũng như thế. Tu tập theo chánh pháp để vượt thốt khỏi năm đường, hướng tới thành Niết-bàn, sanh tâm mệt mỏi, nên muốn lia bỏ, dừng lại theo nẻo sanh tử, chẳng thể tiến bước. Như Lai là bậc Pháp vương, có phương tiện lớn, nên ở nơi pháp Một Thừa, phân biệt nêu giảng làm ba Thừa. Người của tiểu Thừa nghe được mừng rỡ cho là dễ thực hành, tu thiện

pháp huy đức để mong vượt qua sanh tử. Sau, nghe người nói không có ba Thừa, chỉ là một đường. Do tin nơi lời Phật, nên rốt cuộc không lừa bỏ. Cho nên biết người ấy cũng giống như người nơi thôn xóm kia”.

Kinh này tức từ nơi kim khẩu của Phật phán đoán nhận xét, quyền thật đã hiển nhiên, có thể dứt hết mọi nẻo bàn luận.

- Sở từ câu: “Trên là theo hai tông” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần “Lãnh hội thấu đáo về cái riêng của hai tông Tướng-tánh”), kết hợp chung nơi hai tông (Pháp tướng, Pháp tánh) khiến không có sự chống trái nhau.

Rõ ràng sự kết hợp này, là sợ đối với hàng hậu học nơi mỗi tông đều chấp chỗ thị phi, dẫn tới những lỗi lầm, nên cần có sự thông suốt. Tuy có sự kết hợp chung nhưng Quyền, Thật không mất.

Trong phần này gồm hai: Trước là nêu tổng quát. Sau từ câu “Nghĩa là theo căn cơ thì là ba” tiếp xuống: Là chính tức dung hợp.

Nói “Theo Pháp thì là một”: chẳng phải là pháp giáo hóa của Phật, vì pháp giáo hóa ấy cũng có Quyền, là phương tiện thuyết giảng về ba Thừa. Cho nên nay nói Pháp, tức là tri kiến của Phật về một Thừa, có thể làm phép tắc, mẫu mực.

- Sở Câu: “Mới huân tập thì là năm, nhưng gốc bản hữu thì không hai”: Tức là dựa theo tông Pháp tướng, lập ra thuyết “mới huân tập” (tân huân) cũng nói có năm. Lập ra thuyết “vốn có” (bản hữu) cũng nêu giảng có năm. Nay chỉ mượn nơi lời (tân huân, bản hữu) mà không dựa vào nghĩa. Nghĩa là chúng sanh gặp duyên, huân tập chủng tánh của ba Thừa, cùng Bất định và Vô tánh, nên có năm chủng tánh...

Nói “Bản hữu là không hai”: Tức vốn có (bản hữu) lý của Phật tánh không dung nạp sự sai biệt. Cho nên nói có tâm thì nhất định sẽ thành Phật, chẳng phải là “Vốn có” năm chủng tánh.

- Sở từ câu: “Như hội nhập vào diệu lý” tiếp xuống: Chân lý thì tịch tĩnh, rỗng lặng, chẳng thuộc về các số lượng, mượn một để loại bỏ ba, ba mất thì một cũng không còn. Ngôn ngữ tận cùng, tư duy dứt tuyệt, thì đâu còn Thật, đâu còn Quyền. Gốc của thể là rỗng lặng, thì cái gì là ba, cái gì là một? Nên kinh Pháp Cú có đoạn:

*“Vạn hình cùng muôn tượng  
Dấu ấn của một Pháp”.*

Đây là lấy một loại bỏ nhiều. Lại nói:

*“Một cũng chẳng là một  
Vì nhằm bỏ các số  
Trí cạn chấp các pháp*

*Chấp một cho là một.”*

Đây là dùng chẳng phải một để loại bỏ một.

Vậy nên cả hai ba, một cùng mất.

- Sở câu: “Còn nếu theo nghi thức giáo hóa của Phật, thì có thể là ba, có thể là một”: Tức là thuận theo căn cơ thích hợp của đối tượng thì nêu giảng ba Thừa. Còn đối với hạng tu tập đã lâu thì nên giảng nói một thừa. Phần Kinh tiếp sau viết: “Hoặc có quốc độ thuyết giảng một Thừa. Hoặc hai, hoặc ba, bốn, năm, như thế cho đến vô lượng.”

**Giải thích:** Hãy còn có đến vô lượng, huống hồ là ba, một.

- Sở từ câu: “Do đấy...” tiếp xuống: Là khiến cho mọi người trừ bỏ chấp. Luôn thuyết giảng về Quyền, Thật cũng chớ nên chấp. Đây tức là thuộc kệ văn của Đại sư Cầu Na Bạt Ma (367-431). Kệ viết:

*Các luận tông chỉ khác*

*Lý tu tập không hai*

*Tranh chấp có thị phi*

*Người hiểu chẳng cãi tranh.*

Cũng như Hiệp Tôn Giả nói với vua Ca Nị Sắc Ca: “Như che cây gậy vàng, huống chi là tranh y. tranh y thì y rốt cuộc không chia. Chẽ vàng thì thể của vàng không khác! Do vậy, nương theo đấy tu tập thì luôn đạt lợi ích”.

- Sở câu: “Đại Tập năm bộ tuy khác” tiếp xuống: Năm bộ là năm bộ Tăng chúng. Cho nên kinh Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi ba cũng nói: “Năm bộ cùng dấy khởi thị phi thì mãi chìm đắm trong ba đường ác”.

- Sở câu: “Kinh Niết-Bàn đều nêu giảng về nhân của thân”: Tức là Kinh Niết-Bàn, quyển thứ ba mươi lăm, có đoạn: “Này Thiện nam! Như Lai giảng nói về mười hai bộ Kinh, hoặc tùy tự ý nói, hoặc tùy tha ý giảng nói, hoặc tùy cả tự tha ý mà giảng. Thế nào gọi là Tùy tự ý giảng nói? Như năm trăm vị Tỳ-kheo hỏi Tôn giả Xá-lợi-phất: Thưa Đại Đức! Phật nói về nhân của thân, vậy nghĩa ấy là gì? Tôn giả Xá-lợi-phất nói: “Này các Đại Đức! Chư vị cũng đều đạt được giải thoát chánh thật. Vậy nên tự mình nhận thức về vấn đề ấy, khỏi cần phải nêu câu hỏi như thế.” Có vị Tỳ-kheo nói: “Thưa Đại Đức! Tôi lúc chưa đạt được giải thoát chánh thật, ý cho vô minh tức là nhân của thân. Khi thực hiện pháp quán ấy thì đạt được quả A-la-hán”.

Lại có vị nói: “Thưa Đại Đức! Tôi lúc chưa đạt được giải thoát chánh thật, đã cho ái, vô minh tức là nhân của Thân. Khi thực hiện Pháp quán ấy thì đạt được quả A-la-hán”. Lại có vị khác nói: “Hành, Thức, Danh sắc, Lục, Nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sanh, ăn uống,



năm dục, tức là nhân của thân. Bấy giờ, năm trăm vị Tỳ-kheo, mỗi mỗi vị tự nói về các điều mình lãnh hội, rồi cùng đi đến chỗ Phật, cung kính đánh lễ nơi chân Phật, nhiều quanh Phật theo phía tay phải ba vòng, xong thì lui ra đứng qua một bên, mỗi vị đều đem nghĩa tự mình đã lãnh hội như trên, hướng về Phật mà nêu bày. Lúc này, Tôn Giả Xá-lợi-phất bạch Phật: “Bạch đức Thế Tôn! Như thế thì các vị ở đây, ai là người nói đúng, ai là người nói chẳng đúng? Đức Phật bảo Tôn Giả Xá-lợi-phất: “Hay thay! Hay thay! Mỗi mỗi vị Tỳ-kheo thảy đều nêu bày đúng cả”. Tôn Giả Xá-lợi-phất thưa: “Thế thì ý của Phật ra sao?” Phật nói: “Này Tôn Giả Xá-lợi-phất! Như Lai vì chúng sanh ở cõi Dục mà giảng nói rằng, cha mẹ là nhân của thân. Các kinh như vậy gọi là “Tùy tự ý” thuyết giảng v.v...”

**Giải thích:** Ý cho “Đều tùy tự thuyết giảng” Là “Tùy tự ý”. Nay chỗ nêu dẫn nơi bản Sớ giải, chẳng chọn lấy nghĩa “Tùy tự ý”, chỉ lấy nghĩa “Đều nêu bày đúng”. Tức năm trăm vị Tỳ-kheo tuy nói khác nhau, nhưng đều là nêu bày đúng. Hai Tông (Tánh, Tướng) tuy có những khác biệt nhỏ, nhưng đều hợp với giáo pháp của Phật. Do vậy, không nên có sự thị phi. Như Đại Sư Nguyên Hiếu (617.?) Nói: “Như nêu bày mà chấp lấy chỗ thuyết giảng thì đều là chẳng phải. Đạt được ý mà luận bàn, thì chỗ nêu bày ấy là thích hợp”. Tức quý ở chỗ đạt được ý mà quên lời. Phần còn lại có thể nhận biết. (Môn thứ hai: Bàn về chỗ thuận trái qua xưa nay xong).

Môn thứ ba: Lập giáo khai tông:

Văn của bản Sớ giải thuộc phần này được chia làm hai phần chính: Trước là nêu chương mục, (Gồm: Một: Dùng nghĩa để phân giáo, Hai: Dựnơi giáo để phân tông.) Sau, từ câu: “Nay là phần đầu” tiếp xuống: Là giải thích rõ về phần giáo. Trong phần sau gồm ba:

Một: Biện giải tổng quát về nguyên do.

Hai: Từ câu “Nói trăm giáo là” tiếp xuống: chính thức lập năm giáo.

Ba: Từ câu: “ Nếu theo chỗ nêu giảng về Pháp tướng” tiếp xuống: Là theo sự giảng giải mà biện rõ về sự khác nhau.

Nơi phần hai, trước là nêu tên gọi các giáo: (Năm giáo là: Tiểu Thừa giáo, Đại thừa Thủy giáo, Đại thừa Chung giáo, Đốn giáo, Viên giáo) sau, từ câu: “Thứ nhất tức là Tạng giáo của Thiên Thai” tiếp xuống: Là giải thích. Thứ nhất là Tiểu Thừa giáo dễ lãnh hội nên không giải thích. Do thấy Tông Thiên Thai lập Tạng giáo gây ra những vấn nạn, nên đổi là “Tiểu Thừa giáo”, nhưng chỗ thâm tóm các Pháp môn

thì không khác với Thiên Thai.

- Số từ câu: “Hai là Thủy giáo” tiếp xuống: Là nói về Thủy giáo. Gồm hai: Một là chính thức xác lập. Hai là giải thích tên gọi.

Một: Nói “Hai Thừa đều chẳng thành Phật”: câu này cũng là lược bớt. Nói đủ là: “Xiển đề, Hai Thừa đều chẳng thành Phật”. Vì Chung giáo tiếp theo có nói: “Hai Thừa, Xiển đề thủy đều thành Phật”. Do “gắn bó với nẻo tịch diệt” khó thành, nên nêu rõ một bên như thế.

Hai: Số từ câu: “Đây đã rõ là chưa đạt tới chỗ tận cùng nơi lý của Pháp Đại thừa” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Tức hỏi sao gọi là “Giáo pháp đầu tiên”? (Số giáo, Thủy giáo) lại gọi là Phân giáo? Là do hợp hai Thừa hai, ba, đều chưa đạt đến chỗ tận cùng của Lý.

Nói “Chưa tận cùng”, nghĩa là trong thời thứ hai chỉ biện minh về không. Không tức là cửa đầu tiên. Trong thời thứ ba xác định là có ba Thừa, nhưng Ẩn giấu một thừa tốt bậc. Cho nên tên gọi “giáo pháp đầu tiên” là đều theo hai Thừa nơi kinh Giải Thâm Mật mà được mang tên.

Vì sao “Không” là cửa đầu tiên? Trong kinh Pháp cổ đã dùng “Không môn” là khởi đầu, “Bất không môn” là chung cuộc. Kinh ấy viết: “Ca Diếp nêu bày về nghĩa, nói: “Thưa Thế Tôn! Các kinh Đại thừa hầu hết đều nói về nghĩa không”. Phật bảo Ca Diếp: “Hết thủy kinh nói về không là nêu giảng về “Hữu dư”. Chỉ có kinh này là giảng nói đạo Vô thượng, chẳng phải là giảng nói về “Hữu dư”. Như thế thì thời thứ ba kia đã chẳng biện minh về không, thì sao gọi là đầu tiên? Là do chưa hiển bày được một thừa cao tốt. Đặt biệt là do nghĩa “Đầu tiên” ấy còn có thêm tên là “Phân giáo”. Cho nên viết là “Có trường hợp chẳng thành Phật, nên gọi là Phân”.

Số câu: Ba là Chung giáo v.v... trở xuống Văn được chia làm ba:

Một: Lập danh.

Hai: Từ câu: “Hai Thừa định tánh” tiếp xuống: Là xác lập lý để giải thích tên gọi.

Ba Từ câu: “Hai giáo trên” tiếp xuống: Là tóm kết phần sau do phần trước sinh.

Trong phần hai, cũng đối hợp với hai nghĩa của giáo thứ hai. Do giáo thứ hai (Thủy giáo) nói “Hai Thừa định tánh” cùng “Một Xiển đề” đều chẳng thành Phật, nên gọi là Phân giáo, cũng gọi là Thủy giáo. Nay đã đạt tới chỗ nơi Lý, do đấy gọi là Chung giáo. Gọi là Thật giáo là do cùng đối cả đôi với hai nghĩa nơi giáo trước, chẳng phải chỉ nói về không, mà còn nêu giảng về Diệu Hữu của Trung Đạo, nên xứng hợp

với thật lý. Đã chẳng phải phân ra mà thành, nên cũng gọi là xứng hợp với Thật.

- Số từ câu: “Bốn là Đốn giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ tư:

Đốn giáo. Phần này gồm ba:

Một: Chính thức xác lập.

Hai: Giải thích tên gọi.

Ba: Biện giải chỗ vướng mắc.

Một: Nói “Một niệm chẳng sanh tức là Phật”: Tức gốc của tâm là Thể của Phật. Vọng dấy khởi nên là chúng sanh. Một niệm tâm vọng chẳng sanh thì sao chẳng được gọi là Phật? Nên bia mộ của Đại sư Đạt Ma có câu: “Tâm có thì muôn kiếp vẫn vướng mắc nơi hàng phàm phu. Tâm không, thì chỉ trong sát na là thành tựu bậc Chánh giác”. Phần sau của kinh có đoạn:

*“Pháp tánh vốn rộng lặng  
Không lấy cũng không chấp  
Tánh không tức là Phật  
Chẳng thể tư lường được”.*

Hai: Số từ câu: “Chẳng dựa vào thứ lớp của quả vị” tiếp xuống: Là giải thích tên gọi. Trước là chính thức giải thích. Sau là nêu dẫn hai kinh ( kinh Tư Ích, Lăng Già). Văn của kinh Tư Ích rõ ràng dễ lãnh hội. Còn kinh Lăng Già thì nói tóm lược nên chưa đầy đủ. Kinh ấy, quyển thứ tư, phần văn trường hàng ở trước nói: “Này Đại Huệ! Nơi Đệ-nhất-nghĩa thì không còn sự tương tục thứ lớp, nói không có pháp gì là tịch diệt, vọng tưởng”. Trong phần tụng có bảy bài kệ, hai bài sau biện minh về việc không lập quả vị theo thứ tự. Kệ viết:

*“Thập Địa tức là đầu  
Đầu chính là Tám Địa  
Thứ chín là thứ bảy  
Bảy cũng lại là Tám  
Thứ hai là thứ ba  
Thứ tư là thứ năm  
Thứ ba là thứ sáu  
Đâu còn có thứ lớp?”*

**Giải thích:** Bảy câu đầu do nghĩa phối hợp giống nhau. Câu sau cùng là nhấn mạnh, lý thủy đều dứt mất hết.

“Thập Địa tức là đầu”: Tức cả hai địa mười và một cùng chứng đắc như nhau.

“Đầu chính là tám Địa”: Tức địa thứ nhất chẳng bị phiền não làm

cho loạn động, giống với Bất Động Địa (địa thứ tám).

“Thứ chín là thứ bảy”: Là cả hai địa thứ chín và bảy cùng đạt “vô sinh nhẫn”.

“Bảy cũng lại là Tám”: Thuần quán về vô tướng nên cùng với địa thừa tám giống nhau.

“Thứ hai là thứ ba”: Là cùng đạt Tín Nhẫn.

“Thứ tư là thứ năm”: Là cùng đạt Thuận Nhẫn.

“Thứ ba là thứ sáu” Là trong địa thứ ba đạt được ba thứ ánh sáng trí huệ. Còn trong địa thứ sáu thì chứng đắc Bát-nhã thù thắng, giống nhau về nghĩa trí huệ.

“Đâu còn thứ lớp”: Là tóm kết về văn của kinh nêu trên. Ở nơi Đệ-nhất-nghĩa, không còn có sự nối tiếp của thứ lớp trước sau. Nay nơi bản Sở giải, câu trên (Địa một tức là Tám) nêu tóm lược theo nghĩa đồng với ý chính của câu một, câu dưới (Vô sở hữu hà thứ đẳng: Đâu còn có thứ lớp v.v...) tức là nhấn mạnh lý thủy đều dứt mất hết. Nghĩa là gồm đủ, ý chính là ở nơi câu cuối. Nhưng nói vân vân (dằng) là có kinh văn khác.

- Sở từ câu: “Chẳng giống với Tiệm giáo ở trước” tiếp xuống: Tức là hai giáo nêu trên (Thủy giáo, Chung giáo) đều theo pháp hiện có để đặt tên, còn giáo này (Đốn giáo) thì đối với giáo khác mà được gọi tên. Chẳng giống với Tiệm giáo của giáo thứ hai, ba. Chẳng giống với Viên giáo của giáo thứ năm, nên lập ra tên ấy (Đốn giáo), tức Viên, Đốn nghĩa khác nhau. Chẳng như nơi Tông Thiên Thai, Viên Đốn là một.

- Sở từ câu: “Nêu giảng tức thì về Lý ấy” tiếp xuống: Là biện giải về chỗ vướng mắc do vấn nạn. Ở đây có hai nạn:

Một: Sách “San định ký” (của đại sư Huệ Uyển) đã vấn nạn đối với đại sư Hiền Thủ, cho rằng: Do chỗ nêu dẫn kinh ở trên, nên biết đây đều là quên sự nêu giảng để hiển bày Lý. Sao lại đem điều ấy lập làm “Năng Thuyên”? còn nếu đây là giáo, thì sao lại cho là Lý? Nay để thông tỏ chỗ này, nên viết là “Nêu giảng tức thì về Lý ấy, do đó gọi là Đốn giáo”. Nghĩa là “Sở thuyên” là Lý, nay thuyết giảng tức thì về Lý ấy, há chẳng phải là “Năng thuyên”. Phạm giáo của “Năng thuyên” (giáo pháp được giảng nói) đều theo “Sở thuyên” (nội dung của giáo pháp nêu giảng) mà lập. Như nêu giảng về ba Thừa tức là Tiệm Giáo. Còn nếu nêu giảng về “Sự Sự vô ngại” tức là Viên giáo. Há do “Sở thuyên” là Lý mà không thuận với “Năng thuyên” là giáo sao? Đâu được nêu vấn nạn cho rằng: “Sao lại cho là Lý?” Thật là lầm chấp quá



lắm!

Lại có vấn nạn: Nếu nói do giáo lia ngôn từ, nên cùng với lý không khác biệt, thì Chung giáo, Viên giáo há không lia ngôn từ. Như thuận với lia ngôn từ, thì nên gọi chung là Đốn, sao có năm giáo? Còn nếu cho rằng, tuy nói lia ngôn từ mà không ngăn ngại với ngôn thuyết, thì Chung giáo, Viên giáo nên cũng gọi là Đốn giáo, vì đều lia ngôn từ, chẳng trở ngại ngôn từ.

Nay phần Sơ giải không bào chữa, là do đại Sư Hiền Thủ đã không lập như thế, nên khởi phải bào chữa. Chỉ dùng ngôn từ của một câu thì các vấn nạn đều được phá bỏ. Cho nên biết, hình tướng đã vào thất, mà tâm trí chưa lên tới nhà chính. Cũng do từng chẳng tham Thiền, nên dẫn đến việc toàn là mê chấp nơi ý nghĩa của Đốn.

- Sơ từ câu: “Thiên Thai sở dĩ chẳng lập” tiếp xuống: Là làm thông suốt vấn nạn thứ hai. Tức là có người nêu câu hỏi: Năm giáo ở đây là mô phỏng theo Thiên Thai. Giáo thứ nhất tức là Tạng giáo của Thiên Thai. Giáo thứ hai tức là Thông giáo. Giáo thứ ba tức là Biệt giáo. Giáo thứ năm cả hai đều cùng là một tên (Viên giáo). Thiên Thai đã không lập Đốn giáo, thế sao ở đây lại lập riêng? Nên nay giải thích: Nếu hoàn toàn giống như Thiên Thai thì đâu còn là lập riêng nữa? Có một ít dị biệt, nên do đấy mà thêm vào. Bốn giáo của Thiên Thai đều có chỗ “Dứt tuyệt ngôn từ”, bốn giáo phân ra nên không lập đốn giáo. Ý của đại sư Hiền Thủ cho rằng, bốn giáo của Thiên Thai, về chỗ “dứt tuyệt ngôn từ” đều khiến quên sự nêu giảng mà lãnh hội diệu lý. Nay nhằm nêu giảng tức thì về cái lý của chỗ dứt tuyệt ngôn từ ấy, riêng vì một loại căn cơ mà dẫn dắt. Như chẳng có môn này thì sự thuận hợp với căn cơ không đủ.

Nói “Tức thuận với Thiên Tông”: Như Đại sư Đạt Ma “lấy tâm truyền tâm” chính là giáo pháp này. Nếu chẳng nêu ra một ngôn từ để nói thẳng: “Tức tâm là Phật” thì do cái gì để có thể truyền được? Nên mượn ngôn từ của vô ngôn để nêu giảng về diệu lý của chỗ dứt tuyệt ngôn từ, thì giáo pháp cũng được sáng rõ. Cho nên Thiên tông của Bắc, Nam, không ra ngoài đốn giáo.

- Sơ từ câu: “Năm là Viên Giáo” tiếp xuống: Là nói về giáo thứ năm: Viên giáo. Phần này gồm hai: Trước là chính thức xác lập. Sau là nêu rõ kinh, tức là kinh Hoa Nghiêm. Nơi phần “Nghĩa Lý phần tề” sẽ được nói rộng, nên ở đây không giải thích. Lại cũng có chỗ “đại đồng” với Viên giáo của các sư.